CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM 2-9 TP.HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 736/QĐ-TTg ngày 15 tháng 06 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 Hồ Chí Minh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở được đặt tại 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 55.500.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược phẩm;
- Được phép kinh doanh đa ngành nghề theo quy định của pháp luật;
- Cho thuê mặt bằng;
- Đầu tư, kinh doanh cao ốc văn phòng, nhà ở;
- Cho thuê văn phòng.
- Sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Chu Mai Hào	Chủ tịch
Ông Lê Văn Quê	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2011)
Ông Cáp Hữu Ánh	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2011)
Bà Trương Thị Thái Hòa	Thành viên
Ông Cao Tứ Tài	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Sương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2011)
Ông Bùi Ngọc Thắng	Thành viên
Bà Trịnh Bích Dung	Thành viên
Ông Phạm Vương Bắc	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2011)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Cao Tứ Tài	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2011)
Ông Cáp Hữu Ánh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2011)
Bà Trương Thị Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Bích Dung	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở

bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

6. Ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2012

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHU MAI HÀO

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (848) 3827 5026
Fax: (848) 3827 5027
www.horwathdtl.com
dtlco@horwathdtl.com.vn

Số: 12.158/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 08 tháng 03 năm 2012 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 24 kèm theo. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG XUÂN CẢNH
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN
Chứng chỉ KTV số 0425/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**74.738.290.234**	**83.258.184.225**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**15.703.970.489**	**22.229.951.106**
1. Tiền	111		2.703.970.489	1.829.951.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	20.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.2	**29.971.414.994**	**22.778.773.036**
1. Phải thu khách hàng	131		27.903.697.463	21.444.216.387
2. Trả trước cho người bán	132		1.065.103.201	1.035.091.051
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.002.614.330	299.465.598
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.3	**28.943.749.823**	**37.988.952.079**
1. Hàng tồn kho	141		29.153.408.140	38.290.934.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(209.658.317)	(301.982.586)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**119.154.928**	**260.508.004**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	158.742.279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		119.154.928	101.765.725

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**82.988.179.170**	**83.629.589.619**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**44.397.294.624**	**65.486.215.173**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	38.183.096.778	39.211.831.693
+ Nguyên giá	222		90.634.210.924	86.144.104.741
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.451.114.146)	(46.932.273.048)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.5	4.726.081.511	25.403.975.299
+ Nguyên giá	228		5.268.716.851	25.861.689.759
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(542.635.340)	(457.714.460)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	1.488.116.335	870.408.181
III. Bất động sản đầu tư	**240**	5.7	**31.875.932.852**	**12.370.739.808**
+ Nguyên giá	241		40.965.282.178	20.372.309.270
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(9.089.349.326)	(8.001.569.462)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.8	**6.269.218.579**	**5.290.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.179.218.579	5.200.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		90.000.000	90.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**445.733.115**	**482.634.638**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.6	401.078.572	437.980.095
3. Tài sản dài hạn khác	268		44.654.543	44.654.543
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**157.726.469.404**	**166.887.773.844**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**51.356.592.489**	**64.756.583.039**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**40.864.176.506**	**50.950.747.344**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	17.103.668.056	21.992.356.331
2. Phải trả người bán	312		7.874.243.782	13.321.297.394
3. Người mua trả tiền trước	313		36.277.134	30.199.699
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	2.182.131.050	2.779.136.090
5. Phải trả người lao động	315	5.11	2.857.756.982	2.494.350.698
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	6.797.826.998	6.416.131.800
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.13	4.012.272.504	3.917.275.332
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.492.415.983**	**13.805.835.695**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	2.230.309.400	1.894.467.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	7.962.055.274	11.635.673.273
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		300.051.309	275.694.922
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	5.16	**106.369.876.915**	**102.131.190.805**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**106.369.876.915**	**102.131.190.805**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.500.000.000	55.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.380.542.000	17.380.542.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.884.124.633	20.204.046.282
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.214.737.878	4.374.698.702
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.390.472.404	4.671.903.821
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**157.726.469.404**	**166.887.773.844**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		37.401.958	37.401.958
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.396.500	1.396.500
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		0,92	0,92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRỊNH BÍCH DUNG	CAP HỮU ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	139.727.951.195	132.243.274.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	1.459.319.005	1.392.763.968
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	138.268.632.190	130.850.510.298
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	92.839.820.577	87.961.503.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.428.811.613	42.889.006.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.451.237.447	382.563.819
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.105.253.372	5.061.672.067
trong đó, chi phí lãi vay	23		*4.019.360.955*	*5.020.292.028*
8. Chi phí bán hàng	24		11.888.919.365	11.125.410.318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.733.113.405	9.030.222.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.152.762.918	18.054.265.729
11. Thu nhập khác	31		328.582.820	3.421.500.023
12. Chi phí khác	32		170.816.507	447.378.389
13. Lợi nhuận khác	40		157.766.313	2.974.121.634
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.310.529.231	21.028.387.363
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	4.509.745.719	4.797.640.074
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.6	36.901.523	(192.665.159)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.763.881.989	16.423.412.448
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70		3.021	3.819

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRỊNH BÍCH DUNG	CẤP HỮU ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		125.374.486.472	113.195.655.597
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(60.253.470.852)	(52.551.071.909)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.280.914.745)	(19.122.159.726)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.019.360.955)	(5.016.285.480)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.197.640.074)	(3.973.615.056)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.141.763.028	1.823.770.153
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.726.219.097)	(25.293.475.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**12.038.643.777**	**9.062.817.784**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.749.321.102)	(3.354.187.611)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		130.509.090	74.145.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	40.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	7	(979.218.579)	(600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.178.478.221	315.148.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.419.552.370)**	**(3.524.894.001)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	32.380.862.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58.158.196.459	52.445.127.543
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.400.502.733)	(67.018.250.222)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.902.765.750)	(5.194.278.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(14.145.072.024)**	**12.613.461.241**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(6.525.980.617)**	**18.151.385.024**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**22.229.951.106**	**4.078.566.082**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**15.703.970.489**	**22.229.951.106**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRỊNH BÍCH DUNG	CAP HỮU ÁNH

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 736/QĐ-TTg ngày 15 tháng 06 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược phẩm;
- Được phép kinh doanh đa ngành nghề theo quy định của pháp luật;
- Cho thuê mặt bằng;
- Đầu tư, kinh doanh cao ốc văn phòng, nhà ở;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

+ Đối với Thành phẩm: Đơn vị lập dự phòng theo tỷ lệ 100% giá trị của hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng, hàng hư hỏng do trong quá trình lưu trữ, hàng còn thời hạn sử dụng khoảng 12 tháng, hàng xuất khẩu còn thừa trong kho.

+ Đối với Nguyên vật liệu: Đơn vị lập dự phòng theo tỷ lệ 100% giá trị của hàng tồn kho do không đạt chất lượng và hàng đã hết hạn sử dụng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc

xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
+	Quyền sử dụng đất 387 Kinh Dương Vương	48 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:
  - + Quỹ đầu tư phát triển được trích với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.
  - + Quỹ dự phòng tài chính được trích với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế.
  - + Quỹ khen thưởng được trích với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế.
  - + Quỹ phúc lợi được trích với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế.
- Ghi nhận cổ tức theo nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 24 tháng 02 năm 2012: tỷ lệ chia cổ tức năm 2011 là 15% trên vốn điều lệ của Công ty.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Công ty được miễn thuế trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 5 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm kết thúc thời gian ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đối với hoạt động sản xuất, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% cho 9 tháng đầu năm 2011 và 25% cho 3 tháng cuối năm. Các hoạt động khác, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 25%.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	74.234.000	386.765.700
Tiền gửi ngân hàng	2.629.736.489	1.443.185.406
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	20.400.000.000
Tổng cộng	**15.703.970.489**	**22.229.951.106**

Toàn bộ tiền gửi ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng – Xem thêm mục 5.9 và 5.15.

(Phần tiếp theo ở trang 14)

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	27.903.697.463	21.444.216.387
Trả trước cho người bán	1.065.103.201	1.035.091.051
Các khoản phải thu khác	1.002.614.330	299.465.598
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**29.971.414.994**	**22.778.773.036**
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**29.971.414.994**	**22.778.773.036**

Khoản phải thu khách hàng đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng – Xem thêm mục 5.9 và 5.15.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	18.952.973.627	18.957.882.133
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.754.021.627	5.806.102.277
Thành phẩm	6.417.082.272	13.490.926.329
Hàng hóa	29.330.614	36.023.926
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**29.153.408.140**	**38.290.934.665**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(209.658.317)	(301.982.586)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**28.943.749.823**	**37.988.952.079**

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.046.274	37.938.148	3.698.885	5.460.798	86.144.105
Mua trong năm	1.330.471	2.757.830	674.514	157.917	4.920.732
Thanh lý, nhượng bán	-	315.991	-	114.635	430.626
Số dư cuối năm	**40.376.745**	**40.379.987**	**4.373.399**	**5.504.080**	**90.634.211**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.684.404	27.976.650	3.301.691	4.969.528	46.932.273
Khấu hao trong năm	1.609.241	3.733.405	368.069	238.752	5.949.467
Thanh lý, nhượng bán	-	315.991	-	114.635	430.626
Số dư cuối năm	**12.293.645**	**31.394.064**	**3.669.760**	**5.093.645**	**52.451.114**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.361.870	9.961.498	397.194	491.270	39.211.832
Tại ngày cuối năm	**28.083.100**	**8.985.923**	**703.639**	**410.435**	**38.183.097**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 4.538.427.052 đồng – Xem thêm mục 5.9 và 5.15.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 31.606.844.311 đồng.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	25.182.022.999	679.666.760	25.861.689.759
Chuyển sang bất động sản đầu tư	20.592.972.908	-	20.592.972.908
Số dư cuối năm	**4.589.050.091**	**679.666.760**	**5.268.716.851**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	457.714.460	457.714.460
Khấu hao trong năm	-	84.920.880	84.920.880
Số dư cuối năm	**-**	**542.635.340**	**542.635.340**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	25.182.022.999	221.952.300	25.403.975.299
Tại ngày cuối năm	**4.589.050.091**	**137.031.420**	**4.726.081.511**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 422.330.760 đồng.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án 90 Hùng Vương	34.046.364	34.046.364
Dự án 299/22 Lý Thường Kiệt	-	836.361.817
Sửa kho Lý Thường Kiệt	39.556.000	-
Máy đóng nang	1.414.513.971	-
Tổng cộng	**1.488.116.335**	**870.408.181**

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	20.372.309.270	20.372.309.270
Tài sản cố định vô hình chuyển sang	20.592.972.908	-	20.592.972.908
Số dư cuối năm	**20.592.972.908**	**20.372.309.270**	**40.965.282.178**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.001.569.462	8.001.569.462
Tăng trong năm	432.452.436	655.327.428	1.087.779.864
Số dư cuối năm	**432.452.436**	**8.656.896.890**	**9.089.349.326**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng cộng
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	12.370.739.808	12.370.739.808
Tại ngày cuối năm	**20.160.520.472**	**11.715.412.380**	**31.875.932.852**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.989.123.482 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 20.160.520.472 đồng – Xem thêm mục 5.9 và 5.15.

5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh	6.179.218.579	5.200.000.000
Đầu tư dài hạn khác	90.000.000	90.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	6.269.218.579	5.290.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**6.269.218.579**	**5.290.000.000**

Đầu tư vào Công ty liên doanh bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Góp vốn bằng tài sản cố định	4.200.000.000	4.200.000.000
Góp vốn bằng tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
Cấn trừ công nợ	979.218.579	-
Cộng	**6.269.218.579**	**5.200.000.000**

Đầu tư vào Công ty liên doanh là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu Tư Nam Thiên Phát theo hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh khu phức hợp tại 136 Lý Chính Thắng với Công ty TNHH XD- TM –DV G.B. Theo hợp đồng, Công ty Dược Phẩm 2/9 góp 40% vốn điều lệ, trong đó, góp vốn bằng tài sản cố định là công trình kiến trúc trên đất tại 136 Lý Chính Thắng với giá trị do hai bên góp vốn đánh giá là 4.200.000.000 đồng.

Đầu tư dài hạn khác là đầu tư cổ phiếu các công ty.

5.9. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	14.149.668.056	16.461.356.331
Vay đối tượng khác	1.634.000.000	4.211.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.14	1.320.000.000	1.320.000.000
Tổng cộng	**17.103.668.056**	**21.992.356.331**

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng bất động sản tọa lạc tại 299/22 Lý Thường Kiệt, quyền sử dụng đất tại 387 Kinh Dương Vương, toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty và các khoản phải thu khách hàng. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 13% đến 21%/năm. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động – Xem thêm mục 5.1, 5.2, 5.4 và 5.7.

Các khoản vay đối tượng khác chịu lãi suất 13.5%/năm, không có đảm bảo bằng tài sản.

5.10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	157.198.213	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.009.745.719	2.697.640.074
Thuế thu nhập cá nhân	15.187.118	81.496.016
Tổng cộng	**2.182.131.050**	**2.779.136.090**

5.11. Phải trả người lao động

Là khoản trích lập quỹ dự phòng tiền lương phải trả cho người lao động.

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức phải trả	5.044.618.703	3.622.384.453
Chi phí trả trước	1.604.314.287	2.186.900.477
Tài sản thừa chờ xử lý	53.728.922	420.788.729
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	107.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.165.086	78.308.141
Tổng cộng	**6.797.826.998**	**6.416.131.800**

5.13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	3.917.275.332	3.635.480.511
Trích lập trong năm	4.200.195.879	4.057.686.821
Tăng khác	2.100.000	10.250.000
Sử dụng trong năm	(4.107.298.707)	(3.786.142.000)
Số dư cuối năm	**4.012.272.504**	**3.917.275.332**

5.14. Phải trả dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Nhận góp vốn thực hiện dự án	1.500.000.000	1.500.000.000
Nhận ký quỹ thuê mặt bằng	730.309.400	394.467.500
Số dư cuối năm	**2.230.309.400**	**1.894.467.500**

Nhận góp vốn thực hiện dự án là khoản tiền nhận của Công ty TNHH XD- TM- DV G.B lấy lại góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Nam Thiên Phát theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

5.15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	2.681.175.251	5.034.793.250
Nợ dài hạn khác	5.280.880.023	6.600.880.023
Tổng cộng	**7.962.055.274**	**11.635.673.273**

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản phải thu khách hàng, quyền sử dụng đất tại 387 Kinh Dương Vương và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 15% đến 19%/năm – Xem thêm mục 5.1, 5.2, 5.4 và 5.7.

Nợ dài hạn khác là khoản nợ Công ty TNHH XD- TM- DV G.B về chi phí xây dựng Công trình 78-80 CMT8, trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2011 là 1.320 triệu đồng - Xem thêm mục 5.9. Khoản nợ này sẽ được cấn trừ với tiền cho thuê nhà hàng năm tại địa chỉ 78-80 CMT8.

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: triệu đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.500	-	16.958	3.563	2.334	63.355
Tăng vốn trong năm trước	15.000	17.381	-	-	-	32.381
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	16.423	16.423
Trích quỹ	-	-	3.246	811	(4.057)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(10.028)	(10.028)
Số dư đầu năm nay	**55.500**	**17.381**	**20.204**	**4.374**	**4.672**	**102.131**
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	16.764	16.764
Trích quỹ	-	-	1.680	840	(2.520)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(12.525)	(12.525)
Số dư cuối năm nay	**55.500**	**17.381**	**21.884**	**5.214**	**6.391**	**106.370**

5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	16.095.000.000	16.095.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	39.405.000.000	39.405.000.000
Tổng cộng	**55.500.000.000**	**55.500.000.000**

5.16.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.550.000	5.550.000
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra	5.550.000	5.550.000
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	5.550.000	5.550.000

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	16.763.881.989	16.423.412.448
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	5.550.000	4.299.973
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**3.021**	**3.819**

5.16.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	4.671.903.821	2.333.826.616
Lợi nhuận sau thuế trong năm	16.763.881.989	16.423.412.448
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(1.680.078.351)	(3.246.149.458)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(840.039.176)	(811.537.364)
Trích lập Quỹ khen thưởng	(2.520.117.527)	(2.434.612.093)
Trích lập Quỹ phúc lợi	(840.039.176)	(811.537.364)
Chia cổ tức	(8.325.000.000)	(5.969.961.600)
Thù lao hội đồng quản trị	(840.039.176)	(811.537.364)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**6.390.472.404**	**4.671.903.821**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng sản xuất	135.456.952.986	127.427.016.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	121.094.280	84.106.740
Doanh thu bán hàng hóa	395.374.387	310.991.959
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.754.529.542	4.421.158.693
Chiết khấu thương mại	(1.127.027.883)	(1.070.358.491)
Giảm giá hàng bán	(100.370.498)	-
Hàng bán bị trả lại	(231.920.624)	(322.405.477)
Doanh thu thuần	**138.268.632.190**	**130.850.510.298**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa	374.857.850	295.017.311
Giá vốn của thành phẩm	91.429.633.024	86.253.950.483
Giá vốn dịch vụ gia công	52.047.891	80.186.648
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.489.839.085	1.290.333.510
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	(414.233.004)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(92.324.269)	42.015.569
Tổng cộng	**92.839.820.577**	**87.961.503.521**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.399.402.769	280.418.610
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.200.000	34.730.000
Chiết khấu thanh toán	38.634.678	64.836.709
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.578.500
Tổng cộng	**2.451.237.447**	**382.563.819**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.019.360.955	5.020.292.028
Chiết khấu thanh toán	85.892.417	41.380.039
Tổng cộng	**4.105.253.372**	**5.061.672.067**

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	21.310.529.231	21.028.387.363
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.631.351.404	2.977.716.606
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(2.186.900.477)	(1.226.574.682)
Trừ thu nhập không chịu thuế	(13.200.000)	(34.730.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	20.741.780.158	22.744.799.287
Thu nhập tính thuế chịu thuế 20%	*13.513.986.414*	*17.771.194.947*
Thu nhập tính thuế chịu thuế 25%	*7.227.793.744*	*4.973.604.085*
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.702.797.283	3.554.238.989
Thu nhập chịu thuế suất 25%	1.806.948.436	1.243.401.085
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	**4.509.745.719**	**4.797.640.074**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí trích trước
Số dư đầu năm trước	(245.314.936)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(192.665.159)
Số dư đầu năm nay	(437.980.095)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	36.901.523
Số dư cuối năm nay	**(401.078.572)**

(Phần tiếp theo ở trang 21)

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.902.863.087	69.294.998.165
Chi phí nhân công	22.831.639.718	22.323.962.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.122.168.359	7.364.342.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.007.183.333	4.668.325.199
Chi phí khác bằng tiền	12.189.540.562	12.433.079.109
Chi phí mua ngoài hàng hóa	374.857.850	295.017.311
Dự phòng hàng tồn kho	(92.324.269)	42.015.569
Tổng cộng	**106.335.928.640**	**116.421.740.453**

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Chuyển nợ thành vốn đầu tư vào Công ty liên doanh	979.218.579	-

8. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	977.339.796	704.518.673

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.11.

(Phần tiếp theo ở trang 22)

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	**Đầu năm**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.703.970.489	22.229.951.106
Phải thu khách hàng	27.903.697.463	21.444.216.387
Đầu tư dài hạn	6.269.218.579	5.290.000.000
Tài sản tài chính khác	44.654.543	44.654.543
Tổng cộng	**49.921.541.074**	**49.008.822.036**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	18.464.843.307	25.707.149.581
Phải trả nhà cung cấp	7.874.243.782	13.429.047.394
Nợ dài hạn	6.600.880.023	7.920.880.023
Công nợ tài chính khác	7.274.928.103	5.516.851.953
Tổng cộng	**40.214.895.215**	**52.573.928.951**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Các khoản vay	15.783.668.056	2.681.175.251	18.464.843.307
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	7.874.243.782	-	7.874.243.782
Nợ dài hạn	1.320.000.000	5.280.880.023	6.600.880.023
Công nợ tài chính khác	5.044.618.703	2.230.309.400	7.274.928.103
Tổng cộng	**30.022.530.541**	**10.192.364.674**	**40.214.895.215**

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Các khoản vay	20.672.356.331	5.034.793.250	25.707.149.581
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	13.429.047.394	-	13.429.047.394
Nợ dài hạn	1.320.000.000	6.600.880.023	7.920.880.023
Công nợ tài chính khác	3.622.384.453	1.894.467.500	5.516.851.953
Tổng cộng	**39.043.788.178**	**13.530.140.773**	**52.573.928.951**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khách hàng	27.903.697.463	-	27.903.697.463
Đầu tư dài hạn	-	6.269.218.579	6.269.218.579
Tài sản tài chính khác	-	44.654.543	44.654.543
Tổng cộng	**27.903.697.463**	**6.313.873.122**	**34.217.570.585**

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khách hàng	21.444.216.387	-	21.444.216.387
Đầu tư dài hạn	-	5.290.000.000	5.290.000.000
Tài sản tài chính khác	-	44.654.543	44.654.543
Tổng cộng	**21.444.216.387**	**5.334.654.543**	**26.778.870.930**

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 08 tháng 03 năm 2012.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRỊNH BÍCH DUNG	CAP HỮU ÁNH